TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 12-3-2024
V/v *"Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Bình**.

Các Thẩm phán: ông **Phạm Thanh Tùng**; ông **Trần Thanh Tòng**.

***- Thư ký phiên tòa*:** ông **Thái Công Hậu** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Ông **Bùi Quốc Việt -** Kiểm sát viên.

Vào các ngày 08 tháng 3 và 12 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 34HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn". Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 41/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông **Tạ Đức T**, sinh năm 1943; cư trú tại: tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; Toà án không triệu tập.

Người đại diện hợp pháp của ông Tạ Đức T: bà Dương Mỹ H, sinh năm 1960; cư trú tại: số A, đường T, khu phố C, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo ủy quyền về việc chia tài sản chung (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 10/11/2022); có mặt.

2. Bị đơn: bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1962; cư trú tại: Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T1: anh Trần Quốc T2, sinh năm 1987; cư trú tại: số A, đường N, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo ủy quyền về việc chia tài sản chung (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 09/11/2020); có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*:

Chị **Tạ Thị H1**, sinh năm 1990; cư trú tại: tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của chị Tạ Thị H1: chị Tạ Đức Thị V, sinh năm 1992; cư trú tại: tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo ủy quyền (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 22/11/2022); Toà án không triệu tập.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:

4. 1. Anh **Tạ Đức H2**, sinh năm 1986; cư trú tại: tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; Toà án không triệu tập.

Người đại diện hợp pháp của anh Tạ Đức H2: anh Trần Quốc T2, sinh năm 1987; cư trú tại: số A, đường N, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; là người đại diện theo ủy quyền (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 02/11/2022); có mặt.

4.2. Chị **Tạ Đức Thị V**, sinh năm 1992; cư trú tại: tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; Toà án không triệu tập.

4.3. Chị **Tạ Thị Ngọc H3**, sinh năm 1994; cư trú tại: tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; Toà án không triệu tập.

4.4. Chị **Bùi Thị D**, sinh năm 1974; cư trú tại: tổ I, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; Toà án không triệu tập.

4.5. Chị **Huỳnh Thị K**, sinh năm 1977; cư trú tại: tổ E, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; Toà án không triệu tập.

5. Người kháng cáo: nguyên đơn ông Tạ Đức T, bị đơn bà Nguyễn Thị T1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – ông Tạ Đức T và bà Dương Mỹ H là người đại diện theo ủy quyền của ông Tạ Đức T về tài sản chung, nợ chung trình bày:

- Về hôn nhân: ông và bà Nguyễn Thị T1 chung sống vợ chồng từ tháng 10/1981, có Giấy chứng hôn ngày 20/10/1981 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện D, tỉnh Tây Ninh. Hôn nhân tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do bà T1 không quan tâm chăm sóc ông, không rõ ràng về kinh tế gia đình, bà T1 đối xử với con cái không được tốt, trọng nam khinh nữ, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đã sống ly thân từ tháng 7/2022 đến nay. Nay ông yêu cầu được ly hôn với bà T1.

- Về con chung: ông và bà T1 có 06 người con chung gồm: Tạ Đức H2; Tạ Thị Ngọc H4; Tạ Thị H1; Tạ Đức Thị V; Tạ Thị Ngọc H3; Tạ Thị Mai H5. Các con đã trưởng thành, trên 18 tuổi tự lao động nuôi sống bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung: ông và bà T1 có các tài sản chung gồm 04 phần đất, tiền góp hụi, tiền thu hoạch mủ cao su, cụ thể:

1. Phần đất diện tích 8.820 m^2, thuộc thửa 113, tờ bản đồ 21, loại đất trồng Lúa, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSD đất) số 01056 QSDĐ/188/QĐ-UB(H) do Ủy ban nhân dân huyện T,

tỉnh Tây Ninh cấp ngày 16/11/1999 cho ông Tạ Đức T, bà Nguyễn Thị T1 đứng tên. Nguồn gốc đất do Nhà nước cấp cho ông T khi làm Công an Tổ an ninh và thành viên Ban Nông nghiệp xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Trên đất có cây cao su 09 năm tuổi.

2. Phần đất diện tích 2.885 m^2, thuộc thửa 621, 622, tờ bản đồ 21, loại đất Vườn, đất có Giấy CNQSD đất số 01129 QSDĐ/65/2000/QĐ-UB(H) do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 22/9/2000 cho hộ ông Tạ Đức T đứng tên. Nguồn gốc đất do ông T dùng tiền lương hưu mua năm 2000 với giá 7.000.000 đồng. Trên đất có cây cao su 09 năm tuổi.

3. Phần đất diện tích 7.808 m^2, thuộc thửa 415, tờ bản đồ 21, gồm 400 m^2 đất thổ cư và 7.408 đất vườn, đất có Giấy CNQSD đất số 00946 QSDĐ/148/QĐ-UB(H) do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 14/5/1999 cho hộ ông Tạ Đức T đứng tên. Nguồn gốc đất do ông T chuyển nhượng phần đất khác ở huyện D, tỉnh Tây Ninh và dùng tiền lương của ông T mua, bà T1 không đóng góp trong phần đất này. Trên đất có cây cao su 09 năm tuổi và 01 căn nhà gạch chưa tô. Hiện ông T và các con gái V, H3, H1 đang sống trên phần đất này.

4. Phần đất diện tích 3.310 m^2, thuộc thửa 655, tờ bản đồ 21, gồm 400 m^2 đất thổ cư và 2.910 đất vườn, đất có Giấy CNQSD đất số CH00384 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 22/8/2011 cho ông Tạ Đức T và bà Nguyễn Thị T1 đứng tên. Nguồn gốc đất do vợ chồng ông vay ngân hàng nhận chuyển nhượng với giá 240.000.000 đồng. Sau đó con gái Tạ Thị H1 góp 80.000.000 đồng trả nợ ngân hàng, còn 160.000.0000 đồng vợ chồng tự trả. Hiện trên đất có cây cao su 9 năm tuổi và trên đất có 01 căn nhà gạch chưa tô. Bà T1 đang sống cùng con trai Tạ Đức H2.

Cả 04 phần đất nêu trên cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Hiện ông T đang giữ 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của phần đất 3.310 m^2 và 7.808 m^2, bà T1 giữ 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lại, không cầm cố thế chấp cho ai.

5. Tiền thu hoạch mủ cao su: bà T1 và con trai Tạ Đức H2 trực tiếp thu hoạch và giữ tiền mủ cao su 04 phần đất có cây cao su nêu trên từ tháng 7/2022 đến tháng 10/2022 số tiền 80.000.000 đồng. Ngày 08/8/2023, ông T chỉ yêu cầu tính tiền thu hoạch mủ cao su trên từ tháng 7/2022 đến tháng 10/2022 số tiền 57.515.000 đồng.

6. Tiền góp hụi: bà T1 dùng tiền lương hưu từ nghề tài xế của ông T và tiền mủ cao su góp 02 phần hụi của dây hụi 2.000.000 đồng/tháng với chủ hụi Huỳnh Thị K từ tháng 02/2021 đến tháng 7/2022 là 17 kỳ x 02 phần x 2.000.000 đồng = 68.000.000 đồng. Bà T1 chưa lĩnh hụi vẫn đang góp, hiện bà T1 đang tự đóng hụi từ tháng 7/2022.

Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản chung nào khác.

* Nay ông T yêu cầu được nhận các tài sản gồm: phần đất diện tích 7.808 m^2 và tài sản trên đất; phần đất diện tích 2.885 m^2 và tài sản trên đất; $^1/_2$ diện

tích phần đất 8.820 m^2 và cây cao su trên đất được chia; $^1/2$ tiền thu hoạch mủ cao su là 57.515.000 đồng : 2 = 28.757.500 đồng; toàn bộ tiền góp hụi số tiền 68.000.000 đồng.

* Ông T đồng ý chia cho bà T1 nhận các tài sản gồm: toàn bộ phần đất diện tích 3.310 m^2 và tài sản trên đất; $^1/2$ diện tích phần đất 8.820 m^2 và cây cao su trên đất được chia; $^1/2$ tiền thu hoạch mủ cao su là 28.757.500 đồng.

- Về nợ chung: ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị T1 và anh Trần Quốc T2 đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T1 về tài sản chung trình bày:

- Về hôn nhân: bà T1 và ông Tạ Đức T tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 1981, có Giấy chứng hôn ngày 20/10/1981 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện D, tỉnh Tây Ninh. Hôn nhân tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn, do tuổi già để giữ gìn hạnh phúc gia đình nên bà không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: thống nhất như ông T trình bày, không bổ sung thêm.

- Về tài sản chung:

+ Bà thống nhất và đồng ý chia các tài sản chung là 04 phần đất như ông T trình bày; tuy nhiên, bà T1 không đồng ý với cách thức chia tài sản chung theo yêu cầu của ông T. Bởi vì 04 phần đất là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên bà yêu cầu chia đôi theo quy định pháp luật.

+ Bà T1 không đồng ý chia đối với tiền thu hoạch mủ cao su 57.515.000 đồng và tiền góp hụi 68.000.000 đồng.

- Về nợ chung: bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập - chị Tạ Thị H1 có người đại diện theo ủy quyền là chị Tạ Đức Thị V trình bày:

Chị H1 là con ruột của ông T, bà T1. Chị H1 yêu cầu ông T, bà T1 khi ly hôn, chia tài sản chung phải chia cho chị H1 $^1/3$ phần đất diện tích 3.310 m^2 (tương ứng 1.103 m^2), thuộc thửa 655, tờ bản đồ 21; tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Lý do yêu cầu chia: do ngày 04/6/2011 ông T và bà T1 có vay tiền Ngân hàng A - Chi nhánh huyện T, tỉnh Tây Ninh để nhận chuyển nhượng phần đất 3.310 m^2, với giá 240.000.000 đồng. Tháng 8/2011, chị H1 lấy chồng Trung Quốc, đến ngày 01/12/2012 chị H1 về Việt Nam ở cùng cha mẹ, khi về Việt Nam chị H1 có mang tiền Trung Quốc (loại Nhân dân tệ), ông T có đề nghị chị H1 hùn tiền mua phần đất 3.310 m^2 nêu trên và bà T1 đồng ý, sau đó chị H1 đồng ý đưa cho bà T1 2,5 Qoan Nhân dân tệ Trung Quốc, đổi ra tiền Việt Nam được 80.000.000 đồng. Sau đó, ông T và bà T1 dùng số tiền 80.000.000 đồng này trả nợ Ngân hàng vào ngày 19/12/2012.

Hiện chị H1 đang sống chung nhà với ông T trên phần đất 7.808 m^2 mà ông T, bà T1 đang tranh chấp. Nếu sau khi được chia phần đất này, ông T hoặc bà T1 có yêu cầu di dời thì chị đồng ý theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập - anh Tạ Đức H2 có người đại diện theo ủy quyền là anh Trần Quốc T2 trình bày:

Anh H2 là con ruột của ông T, bà T1. Hiện anh H2 đang sống chung nhà và chăm sóc bà T1, anh H2 không khai thác mủ cao su của cha mẹ. 04 phần đất tranh chấp là tài sản chung của cha mẹ. Anh H2 không tranh chấp gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập - chị Tạ Đức Thị V, chị Tạ Thị Ngọc H3 thống nhất trình bày:

Hai chị là con ruột của ông T, bà T1; hiện đang sống chung nhà với ông T trên phần đất diện tích 7.808 m^2, thuộc thửa 415, tờ bản đồ 21 mà cha, mẹ đang tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung. Nếu Tòa án chia phần đất diện tích 7.808 m^2 mà ông T, bà T1 đang tranh chấp. Nếu sau khi được chia phần đất này, ông T hoặc bà T1 có yêu cầu di dời thì hại chị đồng ý theo quy định pháp luật

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập - chị Bùi Thị D trình bày:

Chị thu mua mủ cao su của ông T, bà T1 đã được 04-05 năm. Từ trước đến nay, bà T1 là người trực tiếp bán mủ cao su cho chị, các phiếu tính tiền chị đều giao cho bà T1 giữ. Diện tích thu hoạch mủ khoảng 2,2 ha tọa lạc tại 04 phần đất mà ông T, bà T1 đang tranh chấp tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Theo sổ ghi chép tiền cân mủ hằng ngày thì tiền thu hoạch mủ trung bình của ông T, bà T1 khoảng từ 12.000.000 đồng đến 13.000.000 đồng. Trung bình 10 ngày chị trả tiền 01 lần cho bà T1 nhận, hiện chị và bà T1 không nợ tiền mủ cao su với nhau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập - chị Huỳnh Thị K trình bày:

Bà T1 tham gia góp dây hụi 2.000.000 đồng/tháng khui ngày 30/11/2020 dương lịch do chị làm chủ thảo, hụi 01 tháng khui 01 lần, hụi có 28 phần, bà T1 là người trực tiếp tham gia góp 02 phần tên hụi viên là "cô Sáu T3" ở vị trí số 27, số 28 trong danh sách hụi. Ông T3 không giao dịch hụi với chị. Phần hụi thứ nhất, bà T1 đã lĩnh hụi ở kỳ thứ 10 (tháng 8/2021) được số tiền 42.800.000 đồng, sau đó bà T1 đóng hụi chết 18 kỳ là 36.000.000 đồng.

Phần hụi thứ hai, bà T1 đã lĩnh hụi ở kỳ thứ 22 (tháng 8/2022) được số tiền 50.000.000 đồng, sau đó bà T1 đóng hụi chết 06 kỳ là 12.000.000 đồng. Hụi đã mãn vào tháng 02/2023. Từ khi bà T1 góp hụi đến khi hụi mãn không có kỳ nào bà T1 đóng tiền hụi cho chị đến 4.000.000 đồng. Bà T1 hiện không còn góp hụi với chị, chị và bà T1 không nợ tiền của nhau.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số số 41/2023/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh, quyết định:

Căn cứ vào các điều 33, 56, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 95 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 42 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; tuyên xử:

Về tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Đức T đối với bà Nguyễn Thị T1, về việc "Tranh chấp chia tài sản khi ly hôn".

- Chia các tài sản chung của ông Tạ Đức T và bà Nguyễn Thị T1 gồm:

* Ông Tạ Đức T được nhận:

+ Phần đất diện tích 7.808 m^2, thuộc thửa 415, tờ bản đồ 21 (tương ứng thửa số 43, tờ bản đồ 34) và nhà, công trình, cây trồng và các tài sản khác trên đất; đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Tạ Đức T; tổng giá trị 820.336.800 đồng.

+ Phần đất diện tích 8.820 m^2, thuộc thửa 113, tờ bản đồ 21 (tương ứng thửa số 29, 70, tờ bản đồ số 28) và cao su trồng trên đất; đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Tạ Đức T, bà Nguyễn Thị T1 đứng tên; tổng giá trị 899.510.000 đồng.

+ Tiền thu hoạch mủ cao su từ tháng 7/2022 đến tháng 10/2022 là 14.757.500 đồng.

+ Tiền hụi 12.000.000 đồng.

* Bà Nguyễn Thị T1 được nhận:

+ Phần đất diện tích 3.310 m^2, thuộc thửa 655, tờ bản đồ số 21 (tương ứng thửa số 38, tờ bản đồ số 34) và nhà, công trình, cây trồng và các tài sản khác trên đất; đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp cho hộ Tạ Đức T và bà Nguyễn Thị T1; tổng giá trị 450.985.800 đồng.

+ Phần đất diện tích 2.885 m^2, thuộc thửa 621, 622, tờ bản đồ 21 (tương ứng thửa số 36, tờ bản đồ 34) và cao su trồng trên đất; đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Tạ Đức T đứng tên; tổng trị giá 226.566.000 đồng.

+ Tiền thu hoạch mủ cao su từ tháng 7/2022 đến tháng 10/2022 là 14.757.500 đồng.

+ Tiền hụi 12.000.000 đồng.

* Tổng cộng, ông T có nghĩa vụ giao lại cho bà T1 số tiền chênh lệch 521.147.000 đồng. Bà T1 có nghĩa vụ giao lại tiền hụi và tiền cao su cho ông T là 26.757.500 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Tạ Đức T đối với trị giá tài sản chênh lệch 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung, lãi suất chậm trả, yêu cầu độc lập của chị H1, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 03/10/2023, nguyên đơn ông Tạ Đức T kháng cáo, đến ngày 04/10/2023 có kháng cáo bổ sung, nội dung: không đồng ý giao lại số tiền chênh

lệch 521.147.000 đồng, đề nghị xem xét lại giá tài sản theo bảng giá đất Nhà nước và giá trị thực tế của phần đất diện tích 8.820 m^2; đồng thời, tính lại tiền hụi.

Ngày 05/10/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo yêu cầu chia đôi bằng hiện vật đối với diện tích đất 8.820 m^2 và không đồng ý chia đôi tiền mủ cao su cho ông T.

Tại phiên toà: người đại diện theo uỷ quyền của ông T và người đại diện theo uỷ quyền của bà T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- ***Về tố tụng***: việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- ***Về nội dung:*** đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà T1, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T về việc tính giá trị phần đất 7.808 m^2 theo diện tích đo đạc thực tế là 7.346,9 m^2; sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: đơn kháng cáo của ông T, bà T1 làm trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm phù hợp với quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: sau khi xét xử sơ thẩm, các bên đương sự thống nhất và không kháng cáo về việc xác định tài sản chung của vợ chồng là: 04 phần đất tranh chấp và tiền hụi (nhưng không nhất về số tiền cụ thể).

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, thấy rằng:

[3.1] Đối với yêu cầu chia tiền mủ cao su: xét thấy, mủ cao su được thu hoạch từ cây cao su là tài sản chung của ông T, bà T1 nên Toà án cấp sơ thẩm khấu trừ chi phí nhân công cạo mủ, sau đó chia đôi số tiền mủ cao su còn lại cho ông T và bà T1 là phù hợp, đúng theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình. Cho nên, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T1 về số tiền mủ cao su; chia đôi số tiền mủ cao su 29.515.000 đồng.

[3.2] Đối với diện tích 8.820 m^2 (diện tích đo đạc thực tế 7.346,9 m^2), thuộc thửa 113, tờ bản đồ 21, trên đất có cao su:

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08-12-2022 và Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 81/SĐ-HT, có xác nhận của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T, Chi nhánh T ngày 26-4-2023 thì: diện tích đất này có một mặt tứ cận giáp đường bờ kênh tiêu T12, ngoài ra không giáp con đường khác, đồng thời có kênh N đi qua; nếu chia đôi bằng hiện vật sẽ gây khó khăn cho các bên trong

việc canh tác, sử dụng do không phù hợp với hiện trạng thực tế của phần đất. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm chia đôi giá trị quyền sử dụng đất, về hiện vật thì giao đất cho một bên sử dụng và buộc bên còn lại phải hoàn trả giá trị chênh lệch là phù hợp, có căn cứ.

Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm đã giao tổng cộng 15.075,9 m^2 đất sản xuất (bao gồm 7.346,9 m^2 đất lúa thửa số 113 và 7.729 m^2 đất vườn thửa số 415, tờ bản đồ 21) cho ông T, đồng thời giao cho bà T1 tổng cộng 5.991,8 m^2 đất sản xuất (bao gồm 2.741,8 m^2 đất vườn thửa số 621, 622 và 3.250 m^2 đất vườn thửa 655); chênh lệch 9.084,1 m^2 là không thoả đáng. Bởi vì, ông T và bà T1 đều là người cao tuổi, đất sản xuất được sử dụng vào mục đích trồng cao su để thu hoạch mủ. Cho nên, việc phân chia bằng hiện vật đối với các tài sản phải đảm bảo việc canh tác, sản xuất, tạo thu nhập ổn định cho các bên sau khi ly hôn; việc hoàn lại giá trị chênh lệch phải thấp nhất để đảm bảo cho các bên đủ khả năng thi hành án.

Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bà T1 về việc yêu cầu nhận bằng hiện vật đối với phần đất 8.820 m^2 thuộc thửa số 113; chia lại tài sản bằng hiện vật tương ứng với giá trị tài sản các bên được nhận.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Tạ Đức T, thấy rằng:

4.1. Về việc xem xét công sức đóng góp của ông T, bà T1:

Ông T xác định bản thân là người có công sức đóng góp lớn trong việc tạo lập các tài sản, bà T1 không có công sức đóng góp. Tuy nhiên, các tài sản chung của ông T, bà T1 được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, bà T1 là người trực tiếp ở nhà chăm sóc các con chung, có kinh doanh tiệm tạp hoá tạo thu nhập chung cho gia đình. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm chia tài sản chung của ông T, bà T1 khi ly hôn theo tỷ lệ 5:5 là phù hợp, có căn cứ.

4.2. Về việc yêu cầu tính lại giá đất theo bảng giá đất Nhà nước và giá trị thực tế của phần đất diện tích 8.820 m^2 :

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá đất theo giá thị trường là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại ngày định giá, ông T cũng đưa ra giá là 900.000.000 đồng/ha đất lúa. Nhưng sau khi định giá, ông T và người đại diện theo uỷ quyền của ông T về chia tài sản không có ý kiến về giá, không yêu cầu định giá lại và không cung cấp được chứng cứ chứng minh kết quả định giá lần đầu không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường. Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào giá đất thị trường để giải quyết vụ án là phù hợp; kháng cáo về yêu cầu tính lại giá đất theo bảng giá đất Nhà nước của ông T là không có căn cứ.

Đồng thời, theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất có xác nhận của Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh tỉnh Tây Ninh vào ngày 26-4-2023, thì phần đất 8.820 m^2, thuộc thửa 113, tờ bản đồ 21 có diện tích qua đo đạc thực tế là 7.346,9 m^2. Toà án cấp sơ thẩm tính giá trị đất theo diện tích 7.435,1 m^2 là

không chính xác, phải tính lại đúng như sau: 7.346,9 m^2 x 100.000 đồng/m^2 = 734.690.000 đồng.

4.3. Về việc hoàn trả lại 521.147.000 đồng tiền giá trị chênh lệch khi chia tài sản bằng hiện vật.

Xét thấy, ông T cho rằng tại phiên toà sơ thẩm, Chủ toạ phiên toà thay mặt Hội đồng xét xử tuyên ông T phải giao cho bà T1 280.000.000 đồng tiền chênh lệch giá trị, nhưng bản án ghi 521.147.000 đồng là không đúng thực tế diễn biến phiên toà. Ông T trình bày nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh; trong khi quyết định của bản án phù hợp với phần nhận định của bản án và biên bản nghị án nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét.

Ngoài ra, ông T còn cho rằng ông là người cao tuổi, nhưng còn phải chăm lo cho 03 người con nên không chấp nhận trả lại cho bà T1 tiền chênh lệch giá trị là không có căn cứ. Bởi vì, các con của ông T và bà T1 đã thành niên, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét yếu tố hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng trong trường hợp này theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo Mục 2.1 của Bản án này, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà T1 về việc yêu cầu nhận bằng hiện vật đối với phần đất 8.820 m^2 thuộc thửa số 113, tờ bản đồ số 21. Cho nên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, xác định lại giá trị tài sản chênh lệch tương ứng với hiện vật chia cho các bên.

4.4. Về tiền hụi:

Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 01/10/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, ông T yêu cầu chia đôi số tiền hụi 68.000.000 đồng; tại phiên tòa sơ thẩm và theo đơn kháng cáo, bên nguyên đơn yêu cầu số tiền hụi 76.000.000 đồng, nhiều hơn 8.000.000 đồng so với yêu cầu khởi kiện. Toà án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết do vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu là đúng theo quy định tại Điều 5 và 188 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông T về phần tiền hụi; chia đôi số tiền hụi còn lại là 24.000.000 đồng.

Trong trường hợp ông T có tranh chấp với số tiền hụi 8.000.000 đồng thì được quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[5] Tóm lại, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, bà T1; sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung như sau:

Tổng giá trị tài sản chung của ông T và bà T1 gồm đất và tài sản trên đất, tiền hụi, tiền thu hoạch mủ cao su là: 2.442.093.600 đồng; trong đó, số tiền mủ và tiền hụi bà T1 đang quản lý là 53.515.000 đồng.

Ông T và bà T1 mỗi người được chia ½ là 1.221.046.800 đồng; trong đó giá trị đất là: 1.194.289.300 đồng + tiền hụi, tiền mủ là 26.757.500 đồng.

5.1. Ông T được nhận các tài sản sau:

- Phần đất diện tích 2.885 m^2 (đo đạc thực tế 2.741,8 m^2), thuộc thửa 621, 622, tờ bản đồ 21; tài sản trên đất là 162 cây cao su; tổng trị giá 226.566.000 đồng.

- Phần đất diện tích 7.808 m^2 (đo đạc thực tế 7.729 m^2), thuộc thửa 415, tờ bản đồ 21 và toàn bộ tài sản trên đất; tổng trị giá 820.336.800 đồng.

- Tiền hụi là 12.000.000 đồng.

- Tiền thu hoạch mủ cao su từ tháng 7/2022 đến tháng 10/2022 số tiền 14.757.500 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản ông T được chia là: 1.073.660.300 đồng.

5.2. Bà T1 được nhận các tài sản sau:

- Phần đất diện tích 8.820 m^2 (đo đạc thực tế 7.346,9 m^2, đã thu hồi có đền bù do kênh qua diện tích 1.384,9 m^2), thuộc thửa 113, tờ bản đồ 21; tài sản trên đất là 390 cây cao su; tổng trị giá 890.690.000 đồng.

- Phần đất diện tích 3.310 m^2 (đo đạc thực tế 3.250 m^2), thuộc thửa 655, tờ bản đồ 21 và toàn bộ tài sản trên đất; tổng trị giá 450.985.800 đồng.

Tiền hụi là 12.000.000 đồng.

Tiền thu hoạch mủ cao su từ tháng 7/2022 đến tháng 10/2022 số tiền 14.757.500 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản bà được chia là 1.368.433.300 đồng.

5.3. Số tiền chênh lệch mà bà T1 phải hoàn lại cho ông T là:

+ Tiền đất là: 1.194.289.300 (giá trị đất ông T được chia) – 1.046.902.800 đồng (giá trị thửa đất số 621, 415 ông T nhận) = 147.386.500 đồng.

+ Tiền hụi, mủ cao su bà T1 đang giữ, phải giao lại cho ông T là 53.515.000 đồng : 2 = 26.757.500 đồng.

Tổng tiền chênh lệch là: **174.144.000 đồng.**

[6]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc, định giá tài sản: tổng cộng 41.000.000 đồng (trong đó chi phí đo đạc 36.500.000 đồng, chi phí thẩm định, định giá tài sản 4.500.000 đồng). Do chia tài sản chung theo tỷ lệ 5:5 nên ông T, bà T1 mỗi người chịu 50% chi phí tố tụng, tương ứng 20.500.000 đồng. Ghi nhận ông T đã tạm ứng số tiền 41.000.000 đồng, nên bà T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T số tiền 20.500.000 đồng.

[7] Về án phí: do ông Tạ Đức T và bà Nguyễn Thị T1 là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

[8] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Tạ Đức T, bà Nguyễn Thị T1.

Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 41/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ vào các điều 33, 56, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: ông Tạ Đức T được ly hôn với bà Nguyễn Thị T1.

2. Về con chung: ông Tạ Đức T và bà Nguyễn Thị T1 có 06 người con chung gồm Tạ Đức H2, sinh năm năm 1986; Tạ Thị Ngọc H4, sinh năm 1987; Tạ Thị H1, sinh năm 1990; Tạ Đức Thị V, sinh năm 1992; Tạ Thị Ngọc H3, sinh năm 1994; Tạ Thị Mai H5, sinh năm 1997. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Đức T đối với bà Nguyễn Thị T1 về việc "Tranh chấp chia tài sản khi ly hôn".

Chia các tài sản chung của ông Tạ Đức T và bà Nguyễn Thị T1 gồm:

** Ông Tạ Đức T được nhận:*

1. Phần đất diện tích 7.808 m^2, qua đo đạc thực tế là 7.729 m^2; thuộc thửa 415, tờ bản đồ 21 (tương ứng thửa số 43, tờ bản đồ 34), loại đất ONT + CLN, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng số 00946 QSDĐ/148/QĐ-UB(H) do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 14/5/1999 cho hộ ông Tạ Đức T đứng tên; trị giá 577.211.000 đồng. Đất có tứ cận:

- H: giáp đất Nguyễn Kim N;

- Hướng Tây: giáp đất bà Trần Thị S;

- H: giáp đất ông Nguyễn Văn T4 + ông Trần Xuân H6;

- H: giáp đường T.

Tài sản trên đất: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 132 m^2, mái lợp tôn, trần không la phông, móng bê tông cốt thép, tường gạch, nền láng gạch tàu, không nhà vệ sinh trong nhà, trị giá 111.460.800 đồng; 01 nhà tạm (mái che) khung sắt, mái lợp tôn, diện tích 50 m^2, trị giá 4.105.000 đồng; 01 nhà vệ sinh diện tích 02 m^2, tường xây gạch tô trát, mái lợp tôn ,trị giá 1.960.000 đồng; 314 cây cao su, trị giá 125.600.000 đồng và các cây trồng trên đất: 01 cây xoài, 01 cây sầu riêng, 03 bụi chuối và 15 cây chuối, 04 cây mít, 02 cây dâu xanh, 04 cây chanh, 01 cây sambochê, 04 cây ổi, 04 cây mãng cầu, 01 cây chùm ruột, 02 cây mai, 04 cây đu đủ.

Đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Tổng trị giá đất và tài sản trên đất là 820.336.800 đồng.

2. Phần đất diện tích 2.885 m^2, qua đo đạc thực tế là 2.741,8 m^2; thuộc thửa 621, 622, tờ bản đồ 21 (tương ứng thửa số 36, tờ bản đồ 34), loại đất CLN, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng số 01129 QSDĐ/65/2000/QĐ-UB(H) do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 22/9/2000 cho hộ ông Tạ Đức T đứng tên; trị giá 161.766.000 đồng. Đất có tứ cận:

- H: giáp đất ông Nguyễn Văn T4;

- Hướng Tây giáp thửa 37;

- Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn T4;

- Hướng Bắc giáp tỉnh lộ 783.

Tài sản trên đất: 162 cây cao su, trị giá 64.800.000 đồng.

Đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Tổng trị giá 226.566.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là đất và tài sản trên đất ông Tạ Đức T được nhận là: 1.046.902.800 đồng.

** Bà Nguyễn Thị T1 được nhận:*

1. Phần đất diện tích 3.310 m^2, qua đo đạc thực tế là 3.250 m^2, thuộc thửa 655, tờ bản đồ số 21 (tương ứng thửa số 38, tờ bản đồ số 34), loại đất ONT + CLN, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH00384 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/8/2011 cho hộ Tạ Đức T và bà Nguyễn Thị T1; trị giá 312.950.000 đồng. Đất có tứ cận:

- Hướng Đông giáp thửa 37;

- Hướng Tây giáp đất ông Hoàng Ngọc B;

- Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn T4;

- Hướng Bắc giáp đường tỉnh lộ 783.

Tài sản trên đất: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 92 m^2, mái lợp tôn, trần không la phông, móng bê tông cốt thép, cột + tường gạch, nền láng gạch tàu, không có nhà vệ sinh trong nhà, trị giá 77.684.800 đồng; 01 nhà vệ sinh + nhà tắm tường xây gạch, quét vôi, mái lợp tôn, diện tích 04 m^2, trị giá 4.651.000 đồng; 01 hệ thống nước sạch, trị giá 500.000 đồng; 138 cây cao su, trị giá 55.200.000 đồng; các cây trồng trên đất: 04 cây mít, 01 cây sơ ri, 02 cây ổi, 02 cây mai, 01 cây mận.

Đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Tổng trị giá 450.985.800 đồng.

2. Phần đất diện tích 8.820 m^2, qua đo đạc thực tế là 7.346,9 m^2, thuộc thửa 113, tờ bản đồ 21 (tương ứng thửa số 29, 70, tờ bản đồ số 28), loại đất LUK, đất Giấy chứng nhận quyền sử dụng số 01056 QSDĐ/188/QĐ-UB(H) do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 16/11/1999 cho ông Tạ Đức T, bà Nguyễn Thị T1 đứng tên; trị giá 734.690.000 đồng. Đất có tứ cận:

- Hướng Đông Bắc: giáp bờ kênh tiêu T12;

- Hướng Tây Nam: giáp đất ông Trần Văn Đ;

- Hướng Đông Nam: giáp đất ông Nguyễn Đăng T5;

- Hướng T: giáp đường B.

Tài sản trên đất: 390 cây cao su, trị giá 156.000.000 đồng.

Đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Tổng trị giá: 890.690.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là đất và tài sản trên đất bà Nguyễn Thị T1 được nhận là: 1.341.675.000 đồng.

3.2. Bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho ông Tạ Đức T số tiền chênh lệch về giá trị đất được nhận và tiền mủ cao su, tiền hụi, tổng cộng là 174.144.000 (một trăm bảy mươi bốn triệu, một trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng

(Kèm theo Bản án là sơ đồ đất số 80, 81 ngày 16/02/2023 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1)

4. Về nợ chung: ông Tạ Đức T và bà Nguyễn Thị T1 không yêu cầu giải quyết.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tạ Thị H1 đối với ông Tạ Đức T, bà Nguyễn Thị T1, về việc yêu cầu chia công sức đóng góp, đối với phần đất diện tích 1.103 m^2, thuộc một phần thửa 655, tờ bản đồ 21; tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có Giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00384 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 22/8/2011 cho ông Tạ Đức T và bà Nguyễn Thị T1 đứng tên.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí đo đạc, định giá:

Buộc bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Tạ Đức T số tiền 20.500.000 (hai mươi triệu năm trăm nghìn) đồng.

7. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Về án phí:

Ông Tạ Đức T và bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí dân sự sơ, phúc thẩm do thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí.

Chị Tạ Thị H1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 3.250.000 (ba triệu hai trăm măm mươi nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0004125 ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh. Chị H1 được hoàn trả lại số tiền 2.950.000 (hai triệu, chín trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm

9. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Phòng HCTP-TAND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV TA tỉnh Tây Ninh;
- Lưu: hồ sơ, lưu trữ, tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Bình